

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 41
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ nguồn tăng thu cân đối	Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số				Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
A	B	1=2+11	2=3+6+8+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ		8,135,909	8,135,909	754,596	303,600	450,996	6,148,453	2,565,150	1,038,000	35,333	159,527	-
1	Thành phố Đồng Xoài	600,086	600,086	105,040	28,600	76,440	483,280	234,155	-		11,766	
2	Thị xã Bình Long	574,670	574,670	75,280	25,300	49,980	396,122	137,841	92,000		11,268	
3	Thị xã Phước Long	500,509	500,509	38,900	24,200	14,700	380,795	127,455	71,000		9,814	
4	Huyện Đồng Phú	749,540	749,540	72,700	28,600	44,100	534,143	236,195	128,000		14,697	
5	Huyện Lộc Ninh	1,142,247	1,142,247	67,256	30,800	36,456	838,594	352,668	214,000		22,397	
6	Huyện Bù Đốp	631,440	631,440	42,940	25,300	17,640	494,786	200,397	46,000	35,333	12,381	
7	Huyện Bù Đăng	1,057,285	1,057,285	61,300	31,900	29,400	805,254	378,364	170,000		20,731	
8	Thị xã Chơn Thành	531,634	531,634	98,060	27,500	70,560	423,150	157,768	-		10,424	
9	Huyện Hớn Quản	721,596	721,596	80,420	27,500	52,920	570,027	207,849	57,000		14,149	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Chi từ nguồn tăng thu cân đối	Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
10	Huyện Bù Gia Mập	828,108	828,108	56,900	27,500	29,400	654,971	298,046	100,000		16,237	
11	Huyện Phú Riềng	798,795	798,795	55,800	26,400	29,400	567,332	234,412	160,000		15,663	